

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNBH)	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNBH)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNBH)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNBH)	10 - 23

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thành
Ông Võ Minh Tuấn
Bà Nguyễn Hồng Vân
Bà Nguyễn Ngọc Trang
Ông Chang Wen Wei
Ông Khor Hock Seng

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2013)
Chủ tịch (từ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2013)
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)
Thành viên (từ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2013)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2013)

Ban Điều hành

Bà Nguyễn Ngọc Trang
Ông Christopher Teo Sze Teck
Ông Chang Wen Wei

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2013)
Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2013)
Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2013)
(từ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2013)
Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Quang Khánh

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Ngọc Trang
Ông Chang Wen Wei

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2013)
Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2013)

Trụ sở chính

Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	2013	2012
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	61,85	56,03
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	38,15	43,97
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	6,13	2,57
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	93,87	97,43
2. Tính thanh khoản		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	16,32	38,96
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	108,01	58,85
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	76,67	51,99
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	14,53	43,98
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	10,79	32,65
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	1,56	5,34
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	1,16	3,96
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	1,23	4,07

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 23. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Ian S. Lydall

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0559-2013-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 1086

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2014

Tổng Thu Hương

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2590-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 01 – DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		355.399.938.044	389.766.010.164
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.263.477.314	260.969.690.061
111	Tiền mặt		49.504.000	38.072.000
112	Tiền gửi tại ngân hàng		5.213.973.314	2.672.374.311
113	Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	258.259.243.750
120	Đầu tư ngắn hạn	4	228.000.000.000	83.400.000.000
128	Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		228.000.000.000	83.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		101.654.718.383	44.056.127.353
131	Phải thu khách hàng	5	101.070.090.758	34.994.655.119
138	Các khoản phải thu khác	6	584.627.625	9.061.472.234
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.481.742.347	1.340.192.750
151	Tạm ứng		372.908.800	66.475.000
152	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.023.531.110	1.135.542.000
154	Cầm cố, ký quỹ ngắn hạn		85.302.437	138.175.750
200	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		576.202.499.713	496.726.148.808
210	Tài sản cố định		4.415.925.850	8.238.601.877
211	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	3.009.974.041	5.375.143.329
212	Nguyên giá		5.702.358.448	6.880.448.138
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.692.384.407)	(1.505.304.809)
217	Tài sản cố định vô hình	8(b)	1.405.951.809	2.863.458.548
218	Nguyên giá		3.904.948.899	4.095.131.899
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.498.997.090)	(1.231.673.351)
220	Các khoản đầu tư dài hạn	9	558.795.153.863	475.503.126.931
221	Đầu tư trái phiếu dài hạn		258.795.153.863	75.503.126.931
228	Các khoản đầu tư dài hạn khác		300.000.000.000	400.000.000.000
240	Các khoản ký quỹ dài hạn		12.991.420.000	12.984.420.000
241	Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	10	12.000.000.000	12.000.000.000
242	Cầm cố, ký quỹ dài hạn khác		991.420.000	984.420.000
270	TỔNG TÀI SẢN		931.602.437.757	886.492.158.972

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 01 – DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		57.085.108.049	22.753.111.713
310	Nợ ngắn hạn		3.290.370.990	6.623.463.451
313	Phải trả người bán	11	1.821.877.772	3.422.781.931
315	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	461.211.984	1.715.756.871
318	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		1.007.281.234	1.484.924.649
330	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	13	31.252.843.095	5.013.616.507
331	Dự phòng phí chưa được hưởng		245.844.584	57.349.000
332	Dự phòng toán học		30.325.142.575	4.466.549.979
333	Dự phòng bồi thường		56.283.144	9.306.789
336	Dự phòng đảm bảo cân đối		625.572.792	480.410.739
340	Các khoản nợ khác		22.541.893.964	11.116.031.755
341	Chi phí phải trả	14	22.541.893.964	11.116.031.755
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		874.517.329.708	863.739.047.259
410	Nguồn vốn, quỹ		874.517.329.708	863.739.047.259
411	Nguồn vốn kinh doanh	15,16	800.000.000.000	800.000.000.000
416	Quỹ dự trữ bắt buộc	16	3.734.676.444	3.186.952.363
418	Lợi nhuận chưa phân phối	16	70.782.653.264	60.552.094.896
430	TỔNG NGUỒN VỐN		931.602.437.757	886.492.158.972

Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 02 – DNBH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
01	Thu phí bảo hiểm gốc	36.299.257.000	11.713.285.000
04	Phí nhượng tái bảo hiểm	(143.238.685)	(50.665.739)
05	Giảm trừ phí bảo hiểm	(94.262.000)	-
06	Phí bảo hiểm hoàn lại	(345.583.000)	(113.060.000)
08	Tăng dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng	(26.047.088.180)	(4.523.898.979)
09	Hoa hồng tái bảo hiểm	42.556.967	25.577.017
12	Thu nhập khác từ hoạt động bảo hiểm	6.300.000	1.200.000
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	9.717.942.102	7.052.437.299
23	Tăng dự phòng bồi thường	(46.976.355)	(9.306.789)
25	Chi phí bảo hiểm khác	(2.716.052.903)	(1.043.609.200)
41	Tổng chi phí bảo hiểm	(2.763.029.258)	(1.052.915.989)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.954.912.844	5.999.521.310
43	Chi phí bán hàng	(34.463.984.915)	(19.330.093.263)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.695.012.495)	(39.879.711.575)
45	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(74.204.084.566)	(53.210.283.528)
46	Doanh thu hoạt động tài chính	90.165.252.908	100.221.646.554
47	Chi phí tài chính	(1.438.648.067)	(20.704.325)
51	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	88.726.604.841	100.200.942.229
54	Thu nhập khác	(6.314.956)	332.835.239
55	Lợi nhuận gộp	14.516.205.319	47.323.493.940
58	Dự phòng đảm bảo cân đối	(145.162.053)	(473.234.939)
59	Lợi nhuận trước thuế	14.371.043.266	46.850.259.001
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	(3.592.760.817)	(11.712.564.750)
61	Lợi nhuận sau thuế	10.778.282.449	35.137.694.251

Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 03 - DNBH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu phí và hoa hồng	34.241.435.145	13.284.701.449
02	Thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	-	1.310.556
04	Thu từ các hoạt động khác	13.940.843.084	667.904.112
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động bảo hiểm	(16.647.322.306)	(4.337.242.075)
07	Trả người bán, người cung cấp dịch vụ	(21.003.433.873)	(21.804.351.292)
08	Trả cho nhân viên	(25.420.924.589)	(17.371.707.181)
09	Nộp Ngân sách Nhà nước	(16.125.173.437)	(30.830.312.348)
10	Thanh toán các khoản nợ khác	(381.333.040)	(2.137.198.003)
11	Tạm ứng cho nhân viên và các nhà cung cấp	(2.305.076.335)	(8.138.706.620)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(33.700.985.351)	(70.665.601.402)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ khoản tiền gửi đến hạn và đầu tư	97.400.000.000	-
22	Thu lãi tiền gửi	37.457.598.821	74.566.611.390
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	(337.593.986.200)	559.352.787.520
25	Mua sắm tài sản cố định	(471.060.000)	(6.080.391.904)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(203.207.447.379)	490.866.568.034)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu lãi tiền gửi từ các tài khoản thanh toán	202.219.983	134.623.262
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	202.219.983	134.623.262
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(236.706.212.747)	561.397.546.174)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 260.969.690.061	822.367.236.235
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 24.263.477.314	260.969.690.061

Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài Chính cấp với thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Công ty là một công ty TNHH hai thành viên trở lên giữa Aviva International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Anh và Aviva Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản phù hợp với Luật Bảo hiểm và các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 72 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 59 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản đầu tư và thu nhập từ hoạt động đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(b) Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư. Các khoản phụ trội hoặc triết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh, được tính theo tỷ lệ thời gian đã gửi với lãi suất thực tế của từng giai đoạn.

2.7 Phí bảo hiểm

Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ thì phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào ngày rủi ro bảo hiểm được chấp nhận, bao gồm phí bảo hiểm gốc phải thu.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	14%
Máy tính và các thiết bị CNTT	33%
Trang thiết bị, nội thất	14%
Phần mềm	33%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Dự phòng nghiệp vụ

- a) Dự phòng phí chưa được hưởng được lập theo phương pháp tuyến tính trên cơ sở thời gian bảo hiểm theo hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ được lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm.
- b) Dự phòng toán học được xác định một cách riêng rẽ cho từng sản phẩm, được tính dựa trên các giả định và các phương pháp thận trọng của chuyên gia tính toán của Công ty, đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận.
- c) Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết ("NBNA") và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") tại ngày lập báo cáo, như đã đăng ký với Bộ Tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được Công ty trích lập cho từng hồ sơ cá nhân. Mức trích lập được ước tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ cá nhân đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- d) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế, cho đến khi bằng 5% của phí thu được trong năm tài chính đó.

2.10 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập ở mức 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư dự phòng đạt 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007. Công ty chỉ trích lập quỹ dự trữ bắt buộc vào cuối năm tài chính.

2.11 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng là các khoản thanh toán cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí được tính trên cơ sở tổng phí bảo hiểm và dựa trên cơ sở trích trước.

2.12 Chi bồi thường bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng bồi hoàn pháp lý được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**
3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền mặt	49.504.000	38.072.000
Tiền gửi ngân hàng	5.213.973.314	2.672.374.311
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	258.259.243.750
	<u>24.263.477.314</u>	<u>260.969.690.061</u>

4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có thời hạn đáo hạn dưới một năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi phải thu – Các bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	158.888.889	6.323.732.762
Lãi phải thu – Bên thứ ba	97.850.343.990	28.306.485.542
Phí bảo hiểm phải thu	3.044.713.000	345.274.000
Thu khác	16.144.879	19.162.815
	<u>101.070.090.758</u>	<u>34.994.655.119</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	374.771.601	9.061.472.234
Phải thu khác	209.856.024	-
	<u>584.627.625</u>	<u>9.061.472.234</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng	370.626.645	1.066.638.000
Phí thường niên phần mềm Prophet	317.093.466	-
Chi phí khác	335.810.999	68.904.000
	<u>1.023.531.110</u>	<u>1.135.542.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**
7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động chi phí trả trước trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	1.135.542.000	1.070.968.140
Tăng	5.044.536.290	4.953.291.883
Chuyển từ TSCĐ sang (Thuyết minh 8)	1.345.592.633	-
Phân bổ trong năm	(6.502.139.813)	(4.888.718.023)
Số dư cuối năm	<u>1.023.531.110</u>	<u>1.135.542.000</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VNĐ	Thiết bị CNTT VNĐ	Trang thiết bị nội thất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2013	537.166.416	5.760.217.162	583.064.560	6.880.448.138
Mua mới trong năm	-	467.760.000	-	467.760.000
Phân loại sang chi phí trả trước (*)	(185.068.626)	(1.433.481.064)	(27.300.000)	(1.645.849.690)
Tại ngày 31.12.2013	<u>352.097.790</u>	<u>4.794.496.098</u>	<u>555.764.560</u>	<u>5.702.358.448</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2013	91.157.303	1.377.743.787	36.403.719	1.505.304.809
Khấu hao trong năm	50.299.685	1.513.499.139	79.394.938	1.643.193.762
Phân loại sang chi phí trả trước (*)	(34.867.777)	(415.353.054)	(5.893.333)	(456.114.164)
Tại ngày 31.12.2013	<u>106.589.211</u>	<u>2.475.889.872</u>	<u>109.905.324</u>	<u>2.692.384.407</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2013	<u>446.009.113</u>	<u>4.382.473.375</u>	<u>546.660.841</u>	<u>5.375.143.329</u>
Tại ngày 31.12.2013	<u>245.508.579</u>	<u>2.318.606.226</u>	<u>445.859.236</u>	<u>3.009.974.041</u>

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước và phân bổ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (Thuyết minh 7).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2013	4.095.131.899
Phân loại sang chi phí trả trước (*)	(190.183.000)
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2013	3.904.948.899
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2013	1.231.673.351
Khấu hao trong năm	1.301.649.632
Phân loại sang chi phí trả trước (*)	(34.325.893)
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2013	2.498.997.090
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2013	2.863.458.548
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31.12.2013	1.405.951.809
	<hr/> <hr/>

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước và phân bổ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (Thuyết minh 7).

9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Trái phiếu Chính phủ (*)	19.835.449.422	-
Trái phiếu công ty (*)	238.959.704.441	75.503.126.931
Tiền gửi dài hạn (**)	300.000.000.000	400.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	558.795.153.863	475.503.126.931
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**
9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)**(*) Đầu tư trái phiếu**

	2013		2012	
	Số lượng Trái phiếu	Giá trị sổ sách VNĐ	Số lượng Trái phiếu	Giá trị sổ sách VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	200.000	19.835.449.422	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam ("BIDV")	800.000	76.832.162.292	800.000	75.503.126.931
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	1.500.000	162.127.542.149	-	-
	<u>2.500.000</u>	<u>258.795.153.863</u>	<u>800.000</u>	<u>75.503.126.931</u>

() Tiền gửi dài hạn**

Tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước, có thời gian đáo hạn là trên 1 năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

10 KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC

Theo Nghị định số 46/2007/ND-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600.000.000.000 VNĐ được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	1.374.001.500	2.977.677.790
Bên thứ ba	447.876.272	445.104.141
	<u>1.821.877.772</u>	<u>3.422.781.931</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	461.211.984	690.992.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.024.764.576
	<u>461.211.984</u>	<u>1.715.756.871</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01.01.2013	4.466.549.979	57.349.000	9.306.789	480.410.739	5.013.616.507
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	25.858.592.596	188.495.584	46.976.355	145.162.053	26.239.226.588
Tại ngày 31.12.2013	<u>30.325.142.575</u>	<u>245.844.584</u>	<u>56.283.144</u>	<u>625.572.792</u>	<u>31.252.843.095</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí CNTT	7.486.305.459	3.546.896.096
Chi phí nhân viên	5.347.532.732	3.484.289.501
Chi phí hỗ trợ phân phối	8.594.553.250	2.870.361.720
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	225.967.800	205.711.000
Thuế nhà thầu	604.059.502	374.877.486
Các chi phí khác	283.475.221	633.895.952
	<u>22.541.893.964</u>	<u>11.116.031.755</u>

15 VỐN ĐIỀU LỆ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 Đồng, đã góp đủ:

	Vốn đã góp	
	VNĐ	%
Vietinbank	400.000.000.000	50
Aviva International Holdings Limited	320.000.000.000	40
Aviva Ltd	80.000.000.000	10
	<u>800.000.000.000</u>	<u>100</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**
16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp VNĐ	Dự trữ bắt buộc VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2012	800.000.000.000	1.430.067.650	27.171.285.358	828.601.353.008
Lợi nhuận trong năm	-	-	35.137.694.251	35.137.694.251
Dự trữ bắt buộc	-	1.756.884.713	(1.756.884.713)	-
Tại ngày 31.12.2012	800.000.000.000	3.186.952.363	60.552.094.896	863.739.047.259
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.230.558.368	10.230.558.368
Dự trữ bắt buộc	-	547.724.081	-	547.724.081
Tại ngày 31.12.2013	800.000.000.000	3.734.676.444	70.782.653.264	874.517.329.708

17 CHI PHÍ BẢO HIỂM

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tăng dự phòng bồi thường	46.976.355	9.306.789
Chi phí hoa hồng	2.645.016.000	1.006.436.000
Chi phí kiểm tra y tế	70.987.463	37.142.000
Chi phí khác	49.440	31.200
	<u>2.763.029.258</u>	<u>1.052.915.989</u>

18 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	8.746.486.667	7.050.432.850
Chi phí khấu hao	4.635.714	121.230.593
Chi phí đào tạo đại lý	921.015.594	699.444.704
Chi phí hỗ trợ đại lý (*)	21.075.752.758	7.161.469.833
Chi phí marketing quảng cáo	1.314.368.810	1.778.859.000
Chi phí công tác	979.582.587	1.395.201.608
Chi phí duy trì mạng lưới	682.255.475	805.780.349
Chi phí khác	739.887.310	317.674.326
	<u>34.463.984.915</u>	<u>19.330.093.263</u>

(*) Chi phí hỗ trợ đại lý chủ yếu bao gồm chi các hoạt động hỗ trợ kênh phân phối, chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm, chi phí thường bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**
19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	27.040.725.840	21.690.124.388
Khấu hao	2.940.207.680	2.341.142.026
Thuê văn phòng	4.562.700.064	4.455.476.921
Chi phí CNTT	7.459.217.415	6.393.239.644
Chi phí cải tạo văn phòng	127.145.700	235.531.424
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	691.820.630	1.474.420.548
Chi phí công tác	1.633.276.889	1.853.027.013
Chi phí văn phòng	542.448.337	440.389.320
Chi phí khác	1.697.469.940	996.360.291
	<u>46.695.012.495</u>	<u>39.879.711.575</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	69.660.641.598	95.519.078.525
Lãi đầu tư trái phiếu	19.120.630.137	4.050.794.523
Phân bổ chiết khấu từ đầu tư trái phiếu	1.332.391.634	651.773.506
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.589.539	-
	<u>90.165.252.908</u>	<u>100.221.646.554</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phân bổ phụ trội từ đầu tư trái phiếu	1.352.403.058	-
Chi phí tài chính khác	86.245.009	20.704.325
	<u>1.438.648.067</u>	<u>20.704.325</u>

22 THUẾ

Theo quy định hiện hành, Công ty phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.371.043.266	46.850.259.001
Thuế tính ở thuế suất 25%	<u>3.592.760.817</u>	<u>11.712.564.750</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể khiến cho Công ty chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đều có gốc là Việt Nam Đồng (“VNĐ”).

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về giá chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Công ty có lãi suất không cố định. Trong năm 2014, nếu lãi suất tiền gửi Việt Nam đồng tăng/giảm 1%, với điều kiện các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/ giảm đi 1.577.861.111 đồng (2013: 3.108.389.916 đồng) do thu nhập tăng lên/giảm đi từ lãi tiền gửi.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Phải trả người bán và phải trả khác	25.371.052.970	-
	<u>25.371.052.970</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Phải trả người bán và phải trả khác	16.023.738.335	-
	<u>16.023.738.335</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**
24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thu nhập từ lãi tiền gửi Vietinbank	10.946.077.170	72.349.634.080
Mua hàng hóa dịch vụ Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	6.250.737.304	5.847.748.490
Chi phí hoa hồng Vietinbank	2.645.016.000	1.006.436.000
Giao dịch chi hộ của Công ty Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí nhân viên	4.226.707.820	7.382.934.186
Lương và các khoản phúc lợi cho Ban Điều hành Lương và quyền lợi gộp khác	3.532.489.315	5.092.850.732

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền gửi tại ngân hàng Vietinbank	20.206.750.876	260.931.618.061
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc Vietinbank	-	12.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) Lãi tiền gửi phải thu từ Vietinbank	158.888.889	6.323.732.762
Phải thu khác (Thuyết minh 6) Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí nhân viên	374.771.601	9.061.472.234
Phải trả người bán (Thuyết minh 11) Hoa hồng phải trả Vietinbank Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	1.374.001.500 -	660.762.000 2.316.915.790
Chi phí phải trả Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	7.486.305.459	3.530.832.700

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu cho các cam kết trong tương lai như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.837.377.503	3.713.537.203
Từ 1 đến 5 năm	13.201.003.957	802.773.100
	<u>19.038.381.460</u>	<u>4.516.310.303</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2014.



Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc